生詞 / 短語 Vocabulary Words / Phrases

shēng cí duǎn yǔ

1. 铅笔 鉛筆 qiān bǐ pencil

2. 蜡笔 蠟筆 là bǐ crayon

3. 笔记 筆記本 bǐ jì běn notebook

4. 选 選 xuǎn choose

5. 贵 貴 guì expensive

6. 蓝 藍色 lán sè blue

7. 背包 bēi bāo backpack

8. 卖 賣 mài sell

9. 块 塊 kuài (measure word for money)

10. 又 yòu and also

11. 便宜 piǎn yí inexpensive (cheap)

12. 好看 hǎo kàn good-looking, attractive

13. 一共 yí gòng altogether

14. 多少钱 duō shǎo qián how much money?, how much does it cost?

15. 盒 hé (measure word for flat containers)

16. 枝 zhī (measure word for slender and stick-like objects)

17. 不到 bú dào not quite

LIVEWORKSHEETS